

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM – TRỤ SỞ CHÍNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**



**CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM – TRỤ SỞ CHÍNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	10

## CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM – TRỤ SỞ CHÍNH

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đầu tư

Số 41103300030 ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Giấy chứng nhận đầu tư và các Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp có thời hạn hoạt động là 30 năm kể từ ngày cấp Giấy phép đầu tư số 1321/GP ngày 18 tháng 7 năm 1995.

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 2 năm 2015 và đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 9 ngày 22 tháng 1 năm 2018.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên
Ông Nguyễn Trường Hải	Thành viên
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Veerapong Sawatyanon      Tổng Giám đốc  
(từ ngày 19 tháng 4 năm 2019)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ.ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019, thông qua việc Chủ tịch kiêm nhiệm Tổng Giám đốc.

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Veerapong Sawatyanon      Chủ tịch

#### Trụ sở chính

Tòa nhà Anna, số 10, Quốc lộ 1A, Công viên Phần mềm Quang Trung Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

#### Văn phòng đại diện

Tòa nhà PDD, số 162 Đường Pasteur, Phường Bến Nghé Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM – TRỤ SỞ CHÍNH

### TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Trụ sở chính của Công ty (“Trụ sở chính”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Trụ sở chính với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Trụ sở chính và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính của riêng Trụ sở chính đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Trụ sở chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này chỉ thể hiện tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của riêng Trụ sở chính. Tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của các chi nhánh không bao gồm trong báo cáo tài chính của Trụ sở chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính của riêng Trụ sở chính nên đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp của Trụ sở chính và các chi nhánh (gọi chung là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của cả Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,



Veerapong Sawatyanon  
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 9 tháng 4 năm 2020

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của riêng Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Trụ sở chính”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019 và được Hội đồng Quản trị của Công ty phê chuẩn ngày 9 tháng 4 năm 2020. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

### **Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị**

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của riêng Trụ sở chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Trụ sở chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Trụ sở chính liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Trụ sở chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Trụ sở chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Trụ sở chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0875-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền



Lại Hùng Phương  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
2432-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9543  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 4 năm 2020

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>293.540.364.971</b>	<b>195.456.931.798</b>
110	Tiền	3	7.154.136.977	32.187.365.854
111	Tiền		7.154.136.977	32.187.365.854
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>375.000</b>	<b>6.012.123.230</b>
121	Chứng khoán kinh doanh		573.500	7.317.039.691
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(198.500)	(1.304.916.461)
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>242.212.871.869</b>	<b>124.715.497.643</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	149.176.508.551	43.683.736.391
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	25.728.178.781	21.962.302.371
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		116.858.334	179.354.334
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	74.498.234.511	65.845.089.031
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(7.663.839.893)	(7.311.916.069)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		356.931.585	356.931.585
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	9	<b>27.892.604.732</b>	<b>23.138.365.693</b>
141	Hàng tồn kho		34.587.831.889	32.178.868.940
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.695.227.157)	(9.040.503.247)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>16.280.376.393</b>	<b>9.403.579.378</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		2.256.621.532	2.706.262.672
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	13.822.522.359	6.696.134.713
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		201.232.502	1.181.993

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>329.872.168.436</b>	<b>300.668.952.099</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>235.448.947.720</b>	<b>209.743.293.890</b>
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	235.448.947.720	209.743.293.890
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>30.624.156.941</b>	<b>17.179.986.629</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	25.227.294.469	11.337.622.490
222	Nguyên giá		158.972.909.198	142.211.533.906
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(133.745.614.729)	(130.873.911.416)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11(b)	4.647.267.560	5.175.108.608
225	Nguyên giá		5.281.510.350	5.281.510.350
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(634.242.790)	(106.401.742)
227	Tài sản cố định vô hình	11(c)	749.594.912	667.255.531
228	Nguyên giá		4.637.657.709	4.301.207.364
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.888.062.797)	(3.633.951.833)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>16.216.332.480</b>	<b>41.701.063.605</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	16.216.332.480	41.701.063.605
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>10.000.000.000</b>	<b>-</b>
251	Đầu tư vào công ty con	4	10.000.000.000	-
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>37.582.731.295</b>	<b>32.044.607.975</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	34.362.065.128	28.798.535.453
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18	3.220.666.167	3.246.072.522
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>623.412.533.407</b>	<b>496.125.883.897</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

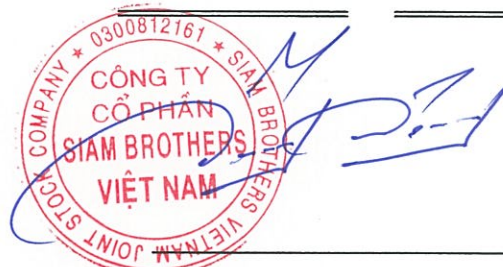


## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>176.563.992.506</b>	<b>103.281.282.646</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>175.232.823.374</b>	<b>100.594.525.858</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	95.494.588.697	47.749.377.784
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.320.724.733	6.195.389.493
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	5.706.249.862	1.068.472.960
314	Phải trả người lao động		-	1.766.776.218
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	5.443.940.439	4.018.288.478
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		76.845.081	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	14.617.775.905	19.152.480.070
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	52.572.698.657	20.643.740.855
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>1.331.169.132</b>	<b>2.686.756.788</b>
337	Phải trả dài hạn khác		17.000.000	17.000.000
338	Nợ thuê tài chính dài hạn	17	1.129.656.382	2.485.244.038
342	Dự phòng phải trả dài hạn		184.512.750	184.512.750
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>446.848.540.901</b>	<b>392.844.601.251</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>446.848.540.901</b>	<b>392.844.601.251</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	273.664.760.000	273.664.760.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		273.664.760.000	273.664.760.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	94.625.673.463	94.625.673.463
415	Cổ phiếu quỹ	20	(600.000.000)	(600.000.000)
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20	14.594.981.065	14.594.981.065
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	64.563.126.373	10.559.186.723
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		34.372.870.222	1.650.384.496
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		30.190.256.151	8.908.802.227
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>623.412.533.407</b>	<b>496.125.883.897</b>



Đặng Thị Mỹ Kim  
Người lập/Kế toán trưởng



Veerapong Sawatyanon  
Chủ tịch  
Ngày 9 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	272.505.721.342	191.939.974.372
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(16.287.272)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	272.505.721.342	191.923.687.100
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(200.397.813.849)	(143.234.649.269)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	72.107.907.493	48.689.037.831
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.223.478.556	2.293.740.874
22	Chi phí tài chính	(2.279.951.080)	(3.373.604.399)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(2.216.826.534)	(1.531.707.763)
25	Chi phí bán hàng	(14.395.763.631)	(6.162.242.394)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(23.342.850.782)	(30.254.814.397)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	33.312.820.556	11.192.117.515
31	Thu nhập khác	61.279.019	141.839.783
32	Chi phí khác	(3.253)	172
40	Lợi nhuận khác	61.275.766	141.839.955
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.374.096.322	11.333.957.470
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(6.159.836.104)	(3.006.139.033)
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(25.406.355)	580.983.790
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	27.188.853.863	8.908.802.227

  
 Đặng Thị Mỹ Kim  
 Người lập/Kế toán trưởng



  
 Veerapong Sawatyanon  
 Chủ tịch  
 Ngày 9 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>33.374.096.322</b>	<b>11.333.957.470</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	4.171.779.054	3.891.263.958
03	Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	(3.298.070.227)	4.858.773.350
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(80.274.301)	(973.260.721)
05	Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	21.320.457	(76.677.923)
06	Chi phí lãi vay	2.216.826.534	1.531.707.763
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>36.405.677.839</b>	<b>20.565.763.897</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(49.217.484.879)	32.334.138.280
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(2.408.962.949)	7.822.692.032
11	Tăng các khoản phải trả	33.082.063.143	38.635.863.872
12	Tăng chi phí trả trước	(5.113.888.535)	(1.014.615.010)
13	Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh	7.316.466.191	(1.262.803.188)
14	Tiền lãi vay đã trả	(2.216.826.534)	(1.531.707.763)
15	Thuế TNDN đã nộp	(1.506.139.033)	(3.643.929.034)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>16.340.905.243</b>	<b>91.905.403.086</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	(55.200.103.935)	(65.693.304.608)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	48.059.725
24	Tiền thu hồi cho vay	62.496.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(21.134.685.718)	-
27	Tiền thu lãi cho vay và lợi nhuận được chia	26.900.000.000	36.742.749.974
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(49.372.293.653)</b>	<b>(28.902.494.909)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu đi vay	88.451.440.818	37.998.145.198
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(56.522.483.016)	(65.505.158.355)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	(1.355.587.656)	(1.440.678.656)
36	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông	(22.628.916.700)	(49.775.965.885)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>7.944.453.446</b>	<b>(78.723.657.698)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(25.086.934.964)</b>	<b>(15.720.749.521)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền đầu năm</b>	<b>3</b>	<b>32.187.365.854</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	53.706.087	959.230.180
<b>70</b>	<b>Tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>7.154.136.977</b>



Đặng Thị Mỹ Kim  
Người lập/Kế toán trưởng



Veerapong Sawatyanon  
Chủ tịch

Ngày 9 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 41103300030 ngày 30 tháng 6 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp có thời hạn hoạt động là 30 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư số 1321/GP ngày 18 tháng 7 năm 1995.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 145/QĐ-SGDHCM được ban hành bởi HOSE ngày 3 tháng 5 năm 2017 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty (Mã chứng khoán: SBV) là ngày 16 tháng 5 năm 2017.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm nông ngư nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các loại dây thừng propylene polime (PP) và polyethene (PE) dùng trong nông ngư nghiệp; sản xuất các phụ kiện, dụng cụ, trang thiết bị bằng nhựa dùng trong nông ngư nghiệp; và thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu và quyền phân phối các mặt hàng sử dụng trong lĩnh vực nông ngư nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Trụ sở chính của Công ty (“Trụ sở chính”) được đặt tại tòa nhà Anna, số 10, Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo Giấy phép đầu tư số 1321/GP ngày 18 tháng 7 năm 1995 do Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư nay là Bộ Kế hoạch và Đầu tư có thời hạn 30 năm kể từ ngày Giấy phép đầu tư này.

Công ty có các chi nhánh như sau:

Chi nhánh của Công ty (“Chi nhánh”) được đặt tại Lô A201 và A202, Đường C, Khu Công nghiệp Thái Hòa – Đức Hòa III, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đầu tư số 50212000009 do Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Long An cấp ngày 30 tháng 9 năm 2008 trong thời gian 50 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ 2 ngày 21 tháng 9 năm 2018. Tại ngày báo cáo tài chính này, Chi nhánh đã dừng hoạt động và Công ty đã hoàn tất các thủ tục đóng cửa Chi nhánh theo Nghị quyết số 1705/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng Quản trị của Công ty.

Chi nhánh 2 của Công ty (“Chi nhánh 2”) được đặt tại Lô E, Đường 7, Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đầu tư số 50212000021 do Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Long An cấp ngày 11 tháng 1 năm 2011 trong thời gian 50 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được thay đổi lần thứ 4 ngày 24 tháng 5 năm 2019.

Chi nhánh 3 của Công ty (“Chi nhánh 3”) được đặt tại Lô E, Đường 7, Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3264211134 do Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Long An cấp ngày 10 tháng 7 năm 2017.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 1 công ty con như được trình bày trong Thuyết minh 4 (2018: không có công ty con).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Trụ sở chính có 261 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 229 nhân viên).

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính này chỉ thể hiện tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của riêng Trụ sở chính. Tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của các chi nhánh không bao gồm trong báo cáo tài chính của Trụ sở chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính của riêng Trụ sở chính nên đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp của Trụ sở chính và các chi nhánh (gọi chung là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của cả Công ty.

### 2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Trụ sở chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Trụ sở chính sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Trụ sở chính xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Trụ sở chính còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

### 2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền gửi không kỳ hạn.

### 2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

### 2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Trụ sở chính áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 2.8 Đầu tư tài chính

#### (a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Trụ sở chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Hội đồng Quản trị thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ/năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ/năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ/năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

#### (a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Trụ sở chính có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

#### (b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Trụ sở chính có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Trụ sở chính có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Hội đồng Quản trị thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Tại ngày báo cáo tài chính này, Trụ sở chính chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

### 2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Hội đồng Quản trị thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ/năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ/năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ/năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Trụ sở chính và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát. BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

Trụ sở chính không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Trụ sở chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

**2.11 TSCĐ***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5% – 33%/năm
Máy móc thiết bị	8% – 50%/năm
Phương tiện vận tải	10% – 33%/năm
Thiết bị quản lý	13% – 33%/năm
Phần mềm	20% – 50%/năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.11 TSCĐ (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Trụ sở chính. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.12 Thuê tài sản**

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

### 2.15 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Trụ sở chính xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### 2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

### 2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Trụ sở chính có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Trụ sở chính đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Trụ sở chính trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Trụ sở chính chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

### 2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu bao gồm khoản doanh thu nhận trước tương ứng với giá trị hàng hóa khuyến mãi cho nhà phân phối trong chương trình khách hàng truyền thống. Trụ sở chính ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Trụ sở chính sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

### 2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là khoản chênh lệch giữa giá trị vốn góp bằng Đô la Mỹ ("USD") được chuyển đổi sang VND và mệnh giá của cổ phiếu khi Công ty thay đổi báo đơn vị tiền tệ ghi sổ trong kế toán là USD sang VND từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, phù hợp với các quy định của Thông tư 244/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Trụ sở chính tại thời điểm báo cáo.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.21 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được phê chuẩn tại Đại hội đồng cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**2.22 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Trụ sở chính đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Trụ sở chính không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Trụ sở chính sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Trụ sở chính dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Trụ sở chính thì Trụ sở chính phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.25 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**2.26 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí lương của nhân viên bán hàng, chi phí khuyến mãi, chi phí vận chuyển, chi phí khảo sát thị trường và các chi phí khác.

**2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Trụ sở chính chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê văn phòng, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

**2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Trụ sở chính hoặc chịu sự kiểm soát của Trụ sở chính, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Trụ sở chính, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Trụ sở chính mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Trụ sở chính, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, Trụ sở chính căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.30 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11 và Thuyết minh 11);
- Ước tính chi phí thuế TNDN (Thuyết minh 27); và
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Trụ sở chính và được Hội đồng Quản trị đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	557.247.426	228.558.838
Tiền gửi ngân hàng	6.596.889.551	31.958.807.016
	<u>7.154.136.977</u>	<u>32.187.365.854</u>

**4 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Trụ sở chính đã góp vốn vào Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam (“công ty con”) với số tiền là 10 tỷ đồng (2018: 0 đồng) (Thuyết minh 30(a)) và sở hữu 100% vốn điều lệ và quyền biểu quyết của công ty con. Hoạt động chính của công ty con là mua bán và phân phối các sản phẩm nông ngư nghiệp.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba		
Arsha Thar International Co., Ltd	5.406.852.197	2.525.426.179
Công ty TNHH TM-DV Hồng Kim Soa	5.741.648.345	-
Cửa hàng Ngọc Tỷ	5.221.453.457	24.000.000
Khác	20.918.018.782	11.590.245.239
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	111.888.535.770	29.544.064.973
	<u>149.176.508.551</u>	<u>43.683.736.391</u>

Số dư các khoản phải thu của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Mahesh Twisto Tech	3.401.767.600	-
Khác	3.645.443.882	1.212.497.401
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	18.680.967.299	20.749.804.970
	<u>25.728.178.781</u>	<u>21.962.302.371</u>

**7 PHẢI THU KHÁC**

	2019 VND	2018 VND
<b>(a) Ngắn hạn</b>		
Phải thu lợi nhuận được chia	38.500.000.000	45.829.572.870
Vốn hoạt động	4.484.135.277	16.248.074.000
Khác	31.514.099.234	3.767.442.161
	<u>74.498.234.511</u>	<u>65.845.089.031</u>
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	72.262.644.042	64.304.875.376
Bên thứ ba	2.235.590.469	1.540.213.655
	<u>74.498.234.511</u>	<u>65.845.089.031</u>
<b>(b) Dài hạn</b>		
Phải thu về vốn kinh doanh cấp cho các chi nhánh (Thuyết minh 30(b))	235.055.673.878	209.379.020.048
Ký quỹ, ký cược	393.273.842	364.273.842
	<u>235.448.947.720</u>	<u>209.743.293.890</u>



**8 NỢ KHÓ ĐÒI**

	2019			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Arsha Thar International Co.,Ltd	5.406.852.197	4.849.613.699	(557.238.498)	Dưới 1 năm
Swe Myint Aung Công ty Cổ phần Tập đoàn Trí Tuệ Việt	2.461.705.385	-	(2.461.705.385)	Trên 3 năm
Khác	2.386.917.117	-	(2.386.917.117)	Trên 3 năm
	2.565.538.832	1.089.393.700	(2.257.978.893)	
	<u>12.821.013.531</u>	<u>5.939.007.399</u>	<u>(7.663.839.893)</u>	

	2018			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Arsha Thar International Co.,Ltd	2.525.426.179	2.525.426.179	-	Dưới 1 năm
Swe Myint Aung Công ty Cổ phần Tập đoàn Trí Tuệ Việt	2.461.705.385	-	(2.461.705.385)	Trên 3 năm
Galang Buana Sejati Raya. PT	2.386.917.117	-	(2.386.917.117)	Trên 3 năm
Khác	2.292.949.137	2.292.949.137	-	Dưới 1 năm
	3.316.379.635	489.784.377	(2.463.293.567)	
	<u>12.983.377.453</u>	<u>5.308.159.693</u>	<u>(7.311.916.069)</u>	

**9 HÀNG TỒN KHO**

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	13.848.881.985	(6.598.742.869)	13.827.630.496	(8.806.668.465)
Nguyên vật liệu	14.074.191.159	-	9.120.430.607	-
Thành phẩm	4.908.466.510	(96.484.288)	7.173.094.553	(233.834.782)
Công cụ, dụng cụ	1.102.836.432	-	1.337.854.476	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	653.455.803	-	719.858.808	-
	<u>34.587.831.889</u>	<u>(6.695.227.157)</u>	<u>32.178.868.940</u>	<u>(9.040.503.247)</u>

**9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng (Thuyết minh 23)	9.040.503.247 (2.345.276.090)	5.307.127.200 3.733.376.047
Số dư cuối năm	<u>6.695.227.157</u>	<u>9.040.503.247</u>

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	2019 VND	2018 VND
Chi phí thuê đất (*)	28.664.947.466	24.525.517.439
Chi phí sửa chữa và bảo trì	3.213.374.847	1.532.624.445
Khác	2.483.742.815	2.740.393.569
	<u>34.362.065.128</u>	<u>28.798.535.453</u>

(\*) Đây là tiền thuê đất trả trước liên quan đến quyền sử dụng đất tại khu công nghiệp ("KCN") Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An bao gồm:

Quyền sử dụng đất đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4,8 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 đồng) (Thuyết minh 17).

Quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 23,8 tỷ đồng đã được dùng làm tài sản góp vốn hợp tác với Công ty Cổ phần VFD (bên liên quan) để thực hiện dự án xây dựng "Nhà xưởng cho thuê VFD số 9, 10" và các công trình phụ tại KCN Thái Hòa theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/HĐHT/THIP-2018 ngày 21 tháng 1 năm 2019. Tại ngày báo cáo tài chính này, dự án vẫn đang trong quá trình xây dựng.

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	28.798.535.453	28.459.151.720
Tăng	36.517.160.199	2.645.829.654
Phân bổ	(30.953.630.524)	(2.306.445.921)
Số dư cuối năm	<u>34.362.065.128</u>	<u>28.798.535.453</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM - TRỤ SỞ CHÍNH**

Mẫu số B 09 – DN

11	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình					
	<b>Nguyên giá</b>					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	22.332.370.983	110.031.797.675	8.029.016.101	1.818.349.147	142.211.533.906
	Mua mới trong năm	1.150.142.053	2.339.440.000	-	155.831.983	3.645.414.036
	Mua từ Chi nhánh (Thuyết minh 30(a))	7.051.614.622	8.222.020.868	-	33.588.134	15.307.223.624
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	6.888.101.005	47.731.681.050	-	-	54.619.782.055
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	(539.444.186)	-	(539.444.186)
	Chuyển nhượng TSCĐ cho các chi nhánh (Thuyết minh 30(a))	(6.919.919.187)	(49.351.681.050)	-	-	(56.271.600.237)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	30.502.309.476	118.973.258.543	7.489.571.915	2.007.769.264	158.972.909.198
	<b>Khấu hao lũy kế</b>					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	19.545.058.885	102.335.649.589	7.362.200.435	1.631.002.507	130.873.911.416
	Khấu hao trong năm	966.673.872	2.624.431.513	252.910.072	106.510.617	3.950.526.074
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	(518.123.729)	-	(518.123.729)
	Giảm khác	(140.570.552)	(394.763.597)	(25.364.883)	-	(560.699.032)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	20.371.162.205	104.565.317.505	7.071.621.895	1.737.513.124	133.745.614.729
	<b>Giá trị còn lại</b>					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.787.312.098	7.696.148.086	666.815.666	187.346.640	11.337.622.490
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	10.131.147.271	14.407.941.038	417.950.020	270.256.140	25.227.294.469

**11 TSCĐ (tiếp theo)****(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Trụ sở chính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 125 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 118 tỷ đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, TSCĐ hữu hình của Trụ sở chính với tổng giá trị còn lại là 6,6 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7,3 tỷ đồng của Chi nhánh) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 17).

**(b) TSCĐ thuê tài chính**

**Máy móc thiết bị  
VND**

<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2019	5.281.510.350
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	106.401.742
Khấu hao trong năm	609.668.134
Giảm khác	(81.827.086)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	634.242.790
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	5.175.108.608
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	4.647.267.560

Trụ sở chính thuê máy móc thiết bị sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau và cuối mỗi kỳ của hợp đồng thuê Trụ sở chính có quyền chọn mua lại thiết bị theo giá thỏa thuận. Chi tiết các khoản thanh toán nợ thuê tài chính được trình bày ở Thuyết minh 17.

## 11 TSCĐ (tiếp theo)

## (c) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.728.847.384	1.572.359.980	<b>4.301.207.364</b>
Mua trong năm	-	39.949.095	<b>39.949.095</b>
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	296.501.250	<b>296.501.250</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>2.728.847.384</u>	<u>1.908.810.325</u>	<u><b>4.637.657.709</b></u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.728.847.384	905.104.449	<b>3.633.951.833</b>
Khấu hao trong năm	-	281.595.899	<b>281.595.899</b>
Giảm khác	-	(27.484.935)	<b>(27.484.935)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>2.728.847.384</u>	<u>1.159.215.413</u>	<u><b>3.888.062.797</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	-	667.255.531	<b>667.255.531</b>
Tại ngày 31 tháng 1 năm 2019	<u>-</u>	<u>749.594.912</u>	<u><b>749.594.912</b></u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Trụ sở chính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3,2 tỷ đồng.

## 12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	2019 VND	2018 VND
Máy móc thiết bị	2.543.911.841	29.741.758.690
Phần mềm	12.968.119.175	11.959.304.915
Khác	704.301.464	-
	<u>16.216.332.480</u>	<u>41.701.063.605</u>

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)**

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	41.701.063.605	56.732.960.528
Mua sắm	36.207.517.180	64.246.980.208
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(54.619.782.055)	-
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(c))	(296.501.250)	(78.506.227.326)
Thanh lý, nhượng bán cho bên liên quan (Thuyết minh 30(a))	(6.775.965.000)	(772.649.805)
Số dư cuối năm	<u>16.216.332.480</u>	<u>41.701.063.605</u>

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba (*)	7.713.800.542	26.610.221.322
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	87.780.788.155	21.139.156.462
	<u>95.494.588.697</u>	<u>47.749.377.784</u>

(\*) Tại ngày báo cáo tài chính này, không có khoản phải trả bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Trụ sở chính không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
<b>(a) Phải thu</b>				
Thuế GTGT được khấu trừ	6.696.134.713	23.729.883.446	(16.603.495.800)	13.822.522.359
<b>(b) Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	62.333.927	1.432.205.260	(1.448.125.429)	46.413.758
Thuế TNDN	1.006.139.033	6.159.836.104	(1.506.139.033)	5.659.836.104
	<u>1.068.472.960</u>	<u>7.592.041.364</u>	<u>(2.954.264.462)</u>	<u>5.706.249.862</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM - TRỤ SỞ CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	403.920.000	3.500.000.000
Lương tháng 13 (Thuyết minh 20)	2.650.690.000	-
Chi phí khuyến mãi	1.003.307.859	-
Chi phí vận chuyển	355.074.470	-
Khác	1.030.948.110	518.288.478
	<u>5.443.940.439</u>	<u>4.018.288.478</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2019 VND	2018 VND
Cổ tức phải trả	12.656.455.970	17.499.612.250
Thù lao Hội đồng Quản trị	1.093.800.000	1.093.800.000
Khác	867.519.935	559.067.820
	<u>14.617.775.905</u>	<u>19.152.480.070</u>
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	11.283.088.446	17.948.229.050
Bên thứ ba	3.334.687.459	1.204.251.020
	<u>14.617.775.905</u>	<u>19.152.480.070</u>

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Vay ngân hàng (*)	19.288.153.199	88.451.440.818	(56.522.483.016)	51.217.111.001
Nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 1 năm (**)	1.355.587.656	1.355.587.656	(1.355.587.656)	1.355.587.656
	<u>20.643.740.855</u>	<u>89.807.028.474</u>	<u>(57.878.070.672)</u>	<u>52.572.698.657</u>
<b>Dài hạn</b>				
Nợ thuê tài chính từ 1 năm đến 5 năm (**)	2.485.244.038	-	(1.355.587.656)	1.129.656.382
	<u>2.485.244.038</u>	<u>-</u>	<u>(1.355.587.656)</u>	<u>1.129.656.382</u>

**17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

	2019 VND	2018 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	45.468.346.601	19.288.153.199
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.748.764.400	-
	<u>51.217.111.001</u>	<u>19.288.153.199</u>

Các khoản vay này chịu lãi suất hàng năm từ 6% đến 6,1% và được đảm bảo bằng nhà cửa (Thuyết minh 11(a)), quyền sử dụng đất của Công ty (Thuyết minh 10) và tài sản khác của các chi nhánh của Công ty với giá trị còn lại là 65,2 tỷ đồng.

(\*\*) Chi tiết nợ thuê tài chính như sau:

	2019		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi VND	Nợ gốc VND
Dưới 1 năm	1.506.336.431	150.748.775	1.355.587.656
Từ 1 - 5 năm	1.171.631.042	41.974.660	1.129.656.382
	<u>2.677.967.473</u>	<u>192.723.435</u>	<u>2.485.244.038</u>
	2018		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi VND	Nợ gốc VND
Dưới 1 năm	1.603.028.828	247.441.172	1.355.587.656
Từ 1 - 5 năm	2.677.867.473	192.623.435	2.485.244.038
	<u>4.280.896.301</u>	<u>440.064.607</u>	<u>3.840.831.694</u>



**18 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Trụ sở chính có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	2019 VND	2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	-	580.983.790
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	3.220.666.167	2.665.088.732
	<u>3.220.666.167</u>	<u>3.246.072.522</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Biến động về tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	3.246.072.522	2.665.088.732
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 27)	(25.406.355)	580.983.790
Số dư cuối năm	<u>3.220.666.167</u>	<u>3.246.072.522</u>

**19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2019 Cổ phiếu phổ thông	2018 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>27.366.476</u>	<u>27.366.476</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	27.366.476	27.366.476
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(60.000)	(60.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>27.306.476</u>	<u>27.306.476</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn cổ phần

	2019		2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	17.902.909	65,4	17.902.909	65,4
Khác	9.463.567	34,6	9.463.567	34,6
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>27.366.476</u>	<u>100</u>	<u>27.366.476</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	<u>27.366.476</u>	<u>273.664.760.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>27.366.476</u>	<u>273.664.760.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>27.366.476</u>	<u>273.664.760.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM - TRỤ SỞ CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	273.664.760.000	94.625.673.463	(600.000.000)	14.594.981.065	8.269.525.626	390.554.940.154
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	8.908.802.227	8.908.802.227
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(40.959.714.000)	(40.959.714.000)
Lợi nhuận chuyển về từ các chi nhánh	-	-	-	-	34.340.572.870	34.340.572.870
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	273.664.760.000	94.625.673.463	(600.000.000)	14.594.981.065	10.559.186.723	392.844.601.251
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	27.188.853.863	27.188.853.863
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(32.767.771.200)	(32.767.771.200)
Lợi nhuận chuyển về từ các chi nhánh (Thuyết minh 30(a))	-	-	-	-	62.233.546.987	62.233.546.987
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 15)	-	-	-	-	(2.650.690.000)	(2.650.690.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	273.664.760.000	94.625.673.463	(600.000.000)	14.594.981.065	64.563.126.373	446.848.540.901

(\*) Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2019/BBH/ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019.

**21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 222.981,53 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.091.712 Đô la Mỹ).

**(b) Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 31.

**22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2019 VND	2018 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng thành phẩm	261.260.119.040	120.886.401.728
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	11.245.602.302	71.053.572.644
	<u>272.505.721.342</u>	<u>191.939.974.372</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Hàng bán bị trả lại	-	(16.287.272)
	<u>-</u>	<u>(16.287.272)</u>
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu thuần về bán hàng thành phẩm	261.260.119.040	120.870.114.456
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ gia công	11.245.602.302	71.053.572.644
	<u>272.505.721.342</u>	<u>191.923.687.100</u>

**23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	196.188.659.265	104.506.864.062
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.554.430.674	34.994.409.160
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	(2.345.276.090)	3.733.376.047
	<u>200.397.813.849</u>	<u>143.234.649.269</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM - TRỤ SỞ CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền vay	2.216.826.534	1.531.707.763
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	1.119.698.471
Khác	63.124.546	722.198.165
	<u>2.279.951.080</u>	<u>3.373.604.399</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Chi phí khuyến mãi	3.120.421.363	-
Chi phí khảo sát thị trường	1.596.116.329	1.808.891.500
Chi phí nhân viên	1.373.138.401	582.925.590
Chi phí vận chuyển	818.552.657	872.087.537
Chi phí công tác	244.390.308	482.095.224
Khác	7.243.144.573	2.416.242.543
	<u>14.395.763.631</u>	<u>6.162.242.394</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	11.218.663.123	10.835.827.105
Chi phí thuê ngoài khác	3.054.361.281	2.151.992.640
Chi phí thuê văn phòng	1.655.670.107	2.039.244.322
Chi phí dụng cụ văn phòng	1.125.160.642	1.612.800.382
Chi phí khấu hao	655.015.038	912.805.679
Dự phòng nợ khó đòi	351.923.824	5.698.832
Chi phí khác	5.282.056.767	12.696.445.437
	<u>23.342.850.782</u>	<u>30.254.814.397</u>

**27 THUẾ TNDN**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Trụ sở chính khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	33.374.096.322	11.333.957.470
Thuế tính ở thuế suất 20%	6.674.819.264	2.266.791.494
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	140.703.195	158.363.749
Dự phòng thừa của năm trước	(630.280.000)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>6.185.242.459</u>	<u>2.425.155.243</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	6.159.836.104	3.006.139.033
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 18)	25.406.355	(580.983.790)
	<u>6.185.242.459</u>	<u>2.425.155.243</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	96.131.660.909	45.296.099.047
Chi phí nhân viên	42.308.652.062	37.602.902.566
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.761.317.286	14.197.185.879
Chi phí khấu hao	4.171.779.054	3.891.263.958
Chi phí khác	28.332.901.280	40.600.296.585
	<u>198.706.310.591</u>	<u>141.587.748.035</u>

**29 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**(a) Giao dịch không bằng tiền trọng yếu**

Giao dịch không bằng tiền trọng yếu trong năm bao gồm giao dịch góp vốn bằng TSCĐ cho các chi nhánh (Thuyết minh 30(a)).

**(b) Số tiền đi vay thực thu và thực trả**

	2019 VND	2018 VND
Vay theo kế ước thông thường	88.451.440.818	37.998.145.198
Tiền trả nợ gốc vay	56.522.483.016	65.505.158.355
	<u>88.451.440.818</u>	<u>37.998.145.198</u>

**30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam ("Siam Holdings") do chiếm 65,4% vốn cổ phần của Công ty (Thuyết minh 19(b)).

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2019 VND	2018 VND
<b>(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Chi nhánh 2	13.066.894.985	112.067.640.936
Chi nhánh 3	3.351.264.684	599.383.292
Công ty con	81.363.837.649	-
Công ty thành viên		
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	2.460.283.034	648.320.468
Công ty Cổ phần VFD	13.200.000	4.363.632
Công ty Cổ phần VFI Việt Nam	2.400.000	-
	<u>100.257.880.352</u>	<u>113.319.708.328</u>

## 30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2019 VND	2018 VND
<b>(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Chi nhánh 2	38.738.983.439	9.609.760.175
Chi nhánh 3	31.244.172.524	4.607.671.354
Chi nhánh	-	5.334.377.272
Công ty con	9.393.262.778	-
Siam Holdings	2.233.976.180	662.500.000
Công ty thành viên		
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	5.326.458.182	962.765.655
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	3.670.478.905	670.362.953
Công ty Cổ phần VFD	6.873.101.005	185.427.065
Công ty TNHH ITMS Việt Nam	-	501.818.184
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	313.160.995	-
	<u>97.793.594.008</u>	<u>22.534.682.658</u>
<b>(iii) Mua TSCĐ và tài sản dài hạn khác</b>		
Siam Holdings	28.932.696.500	53.918.372.944
Chi nhánh (Thuyết minh 11(a))	15.307.223.624	-
	<u>44.240.920.124</u>	<u>53.918.372.944</u>
<b>(iv) Chuyển nhượng TSCĐ (Thuyết minh 11(a))</b>		
Bán TSCĐ cho Chi nhánh 3	10.530.219.077	-
Bán TSCĐ cho Chi nhánh 2	12.087.826.500	-
Góp vốn bằng TSCĐ cho Chi nhánh 2	13.968.824.187	-
Góp vốn bằng TSCĐ cho Chi nhánh 3	19.684.730.473	76.418.182.736
	<u>56.271.600.237</u>	<u>76.418.182.736</u>
<b>(v) Bán công cụ, dụng cụ và tài sản khác (Thuyết minh 12)</b>		
Chi nhánh 2	5.735.965.000	772.649.805
Chi nhánh 3	1.040.000.000	-
	<u>6.775.965.000</u>	<u>772.649.805</u>



30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2019 VND	2018 VND
<b>(vi) Lợi nhuận chuyển về từ các chi nhánh (Thuyết minh 20)</b>		
Chi nhánh	12.233.546.987	7.340.572.870
Chi nhánh 2	50.000.000.000	27.000.000.000
	<u>62.233.546.987</u>	<u>34.340.572.870</u>
<b>(vii) Góp vốn bằng tiền</b>		
Góp vốn hoạt động bằng tiền cho Chi nhánh 2	3.643.086.918	-
Góp vốn hoạt động bằng tiền cho Chi nhánh 3	7.491.598.800	57.453.858.314
Góp vốn vào công ty con (Thuyết minh 4)	10.000.000.000	-
	<u>10.000.000.000</u>	<u>57.453.858.314</u>
<b>(viii) Các khoản chi cho nhân sự chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.064.480.000	4.142.458.217
	<u>1.064.480.000</u>	<u>4.142.458.217</u>
<b>(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan</b>		
	2019 VND	2018 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty con	70.410.508.576	-
Chi nhánh 2	36.713.901.157	27.068.026.847
Chi nhánh 3	4.760.433.237	1.052.881.622
Chi nhánh	-	669.291.183
Siam Holdings	3.692.800	45.512.800
Công ty thành viên		
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	-	708.352.521
	<u>111.888.535.770</u>	<u>29.544.064.973</u>

## 30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2019 VND	2018 VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)</b>		
Siam Holdings	18.168.291.283	20.721.435.609
Công ty thành viên		
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	54.937.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	457.739.016	28.369.361
	<u>18.680.967.299</u>	<u>20.749.804.970</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))</b>		
Chi nhánh 2	64.026.600.771	15.300.000.000
Chi nhánh	-	30.529.572.870
Chi nhánh 3	5.442.702.354	16.248.074.000
Công ty con	82.211.771	-
Bà Ngô Từ Đồng Khanh - Thành viên	1.494.280.551	1.466.840.551
Ông Veerapong Sawatyanon - Chủ tịch	830.253.705	570.584.705
Khác	386.594.890	189.803.250
	<u>72.262.644.042</u>	<u>64.304.875.376</u>
<b>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))</b>		
Vốn hoạt động tại Chi Nhánh 3	161.048.370.323	133.872.041.050
Vốn hoạt động tại Chi Nhánh 2	74.007.303.555	56.395.392.450
Vốn hoạt động tại Chi Nhánh	-	19.111.586.548
	<u>235.055.673.878</u>	<u>209.379.020.048</u>

## 30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2019 VND	2018 VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</b>		
Chi nhánh 2	34.096.988.081	9.927.908.528
Chi nhánh 3	31.418.158.944	3.993.144.681
Siams Holdings	20.644.477.486	-
Công ty con	313.789.056	-
Chi nhánh	-	5.065.942.749
Công ty thành viên		
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	922.676.261	828.842.220
Công ty Cổ phần VFD	332.052.320	1.320.965.984
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	28.726.005	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	23.920.002	2.352.300
	<u>87.780.788.155</u>	<u>21.139.156.462</u>
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)</b>		
Siam Holdings	9.637.854.300	16.854.363.500
Công ty con	410.082.440	-
Chi nhánh 3 của Công ty	39.596.003	-
Chi nhánh 2 của Công ty	101.755.703	-
Ông Itthapat Sawatyanon - Thành viên	1.093.800.000	1.093.800.000
Khác	-	65.550
	<u>11.283.088.446</u>	<u>17.948.229.050</u>

## 31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Trụ sở chính phải trả mức tối thiểu trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Thuê văn phòng và thuê xe	
	2019 VND	2018 VND
Dưới 1 năm	818.193.083	1.992.039.460
Từ 1 đến 5 năm	96.000.000	454.683.775
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>914.193.083</u>	<u>2.446.723.235</u>

**32 CAM KẾT VỐN**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2019 VND	2018 VND
Nhà xưởng và máy móc	<u>39.267.085.183</u>	<u>28.728.340.094</u>

**33 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Sự lây lan của Virus Covid-19 từ đầu năm 2020 là một tình huống đầy khó khăn và thách thức cho tất cả các ngành nghề kinh doanh. Trụ sở chính đã thực hiện đánh giá sơ bộ ảnh hưởng của vấn đề này đối với hoạt động kinh doanh của Trụ sở chính như đánh giá khả năng thu hồi tài sản, đánh giá cách ghi nhận tài sản và nợ phải trả. Tại thời điểm này, Hội đồng Quản trị không thể ước tính một cách đáng tin cậy ảnh hưởng của vấn đề này đến kết quả tài chính trong năm tiếp theo của Trụ sở chính. Trụ sở chính sẽ tiếp tục theo dõi và đưa ra những biện pháp phù hợp để giảm thiểu rủi ro của vấn đề này.

Báo cáo tài chính của riêng Trụ sở chính đã được Hội đồng Quản trị của Công ty phê chuẩn ngày 9 tháng 4 năm 2020.

Đặng Thị Mỹ Kim  
Người lập/Kế toán trưởng

Veerapong Sawatyanon  
Chủ tịch